

DANH SÁCH TRẠM DỮ LIỆU THỜI TIẾT

Tỉnh	Quận/Huyện	Vĩ độ	Kinh độ	Trạm Chính	Trạm dự phòng
An Giang	Huyện An Phú	10,814	105,096	Tân Châu	Vàm Nao
An Giang	Huyện Châu Phú	10,601	105,135	Cần Đước	Tân Châu
An Giang	Huyện Châu Thành	10,440	105,142	Cần Đước	Tân Châu
An Giang	Huyện Chợ Mới	10,552	105,403	Chợ Mới	Vàm Nao
An Giang	Huyện Phú Tân	10,679	105,250	Vàm Nao	Tân Châu
An Giang	Huyện Thoại Sơn	10,277	105,267	Chợ Mới	Vàm Nao
An Giang	Huyện Tịnh Biên	10,626	105,011	Cần Đước	Tân Châu
An Giang	Huyện Tri Tôn	10,255	105,000	Cần Đước	Tân Châu
An Giang	Thành phố Châu Đốc	10,702	105,128	Cần Đước	Tân Châu
An Giang	Thành phố Long Xuyên	10,386	105,436	Chợ Mới	Vàm Nao
An Giang	Thị xã Tân Châu	10,778	105,205	Tân Châu	Vàm Nao
Bạc Liêu	Đông Hải	9,079	105,581	Gành Hào	Ngan Dừa
Bạc Liêu	Gia Rai	9,247	105,396	Phước Long	Gành Hào
Bạc Liêu	Hòa Bình	9,134	105,440	Phước Long	Gành Hào
Bạc Liêu	Hồng Dân	9,445	105,318	Phước Long	Bạc Liêu
Bạc Liêu	Phước Long	9,238	105,530	Ngan Dừa	Phước Long
Bạc Liêu	Vĩnh Lợi	9,254	105,706	Bạc Liêu	Ngan Dừa
Bến Tre	Huyện Ba Tri	10,045	106,549	Ba Tri	Giồng Trôm
Bến Tre	Huyện Bình Đại	10,251	106,551	Bình Đại	Giồng Trôm
Bến Tre	Huyện Châu Thành	10,272	106,244	Giồng Trôm	Bình Đại
Bến Tre	Huyện Chợ Lách	10,015	106,401	Giồng Trôm	Bình Đại
Bến Tre	Huyện Giồng Trôm	10,146	106,521	Giồng Trôm	Bình Đại
Bến Tre	Huyện Mỏ Cày Bắc	10,015	106,401	Giồng Trôm	Bình Đại
Bến Tre	Huyện Mỏ Cày Nam	10,133	106,335	Giồng Trôm	Bình Đại
Bến Tre	Huyện Thạnh Phú	9,853	106,633	Ba Tri	Giồng Trôm
Bến Tre	Thành phố Bến Tre	10,237	106,375	Giồng Trôm	Bình Đại
Cà Mau	Huyện Cái Nước	8,943	105,014	Trần Văn Thới	Cà Mau
Cà Mau	Huyện Đầm Dơi	8,992	105,198	Cà Mau	Trần Văn Thới

Cà Mau	Huyện Năm Căn	8,943	105,014	Trần Văn Thới	Cà Mau
Cà Mau	Huyện Ngọc Hiển	8,694	104,931	Năm Căn	Trần Văn Thới
Cà Mau	Huyện Phú Tân	8,916	104,869	Năm Căn	Trần Văn Thới
Cà Mau	Huyện Thới Bình	9,348	105,090	U Minh UB	Cà Mau
Cà Mau	Huyện Trần Văn Thời	9,075	104,966	Trần Văn Thới	Cà Mau
Cà Mau	Huyện U Minh	9,408	104,969	U Minh UB	Cà Mau
Cà Mau	Thành phố Cà Mau	9,183	105,150	Cà Mau	Trần Văn Thới
Thành phố Cần Thơ	Huyện Cờ Đỏ	10,090	105,422	Ô Môn	Cần Thơ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Phong Điền	10,054	105,648	Ô Môn	Cần Thơ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Thới Lai	10,066	105,557	Ô Môn	Cần Thơ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Vĩnh Thạnh	10,233	105,395	Ô Môn	Cần Thơ
Thành phố Cần Thơ	Quận Bình Thủy	10,092	105,712	Ô Môn	Cần Thơ
Thành phố Cần Thơ	Quận Cái Răng	10,206	105,506	Ô Môn	Cần Thơ
Thành phố Cần Thơ	Quận Ninh Kiều	10,027	105,768	Cần Thơ	Ô Môn
Thành phố Cần Thơ	Quận Ô Môn	10,112	105,617	Ô Môn	Cần Thơ
Thành phố Cần Thơ	Quận Thốt Nốt	10,217	105,570	Ô Môn	Cần Thơ
Đồng Tháp	Huyện Cao Lãnh	10,362	105,762	Sa Đéc	Cao Lãnh
Đồng Tháp	Huyện Châu Thành	10,257	105,872	Sa Đéc	Cao Lãnh
Đồng Tháp	Huyện Hồng Ngự	10,907	105,201	Hồng Ngự	Cao Lãnh
Đồng Tháp	Huyện Lai Vung	10,288	105,657	Sa Đéc	Cao Lãnh
Đồng Tháp	Huyện Lấp Vò	10,347	105,575	Cao Lãnh	Sa Đéc
Đồng Tháp	Huyện Tam Nông	10,672	105,569	Cao Lãnh	Sa Đéc
Đồng Tháp	Huyện Tân Hồng	10,524	105,849	Cao Lãnh	Sa Đéc
Đồng Tháp	Huyện Thanh Bình	10,563	105,482	Cao Lãnh	Sa Đéc
Đồng Tháp	Huyện Tháp Mười	10,870	105,467	Hồng Ngự	Cao Lãnh
Đồng Tháp	Thành phố Cao Lãnh	10,419	105,648	Cao Lãnh	Sa Đéc
Đồng Tháp	Thành phố Hồng Ngự	10,815	105,358	Hồng Ngự	Cao Lãnh
Đồng Tháp	Thành phố Sa Đéc	10,297	105,766	Sa Đéc	Cao Lãnh
Kiên Giang	Huyện An Biên	9,812	105,060	Xẻo Rô	Rạch Giá
Kiên Giang	Huyện An Minh	9,619	104,943	Xẻo Rô	Rạch Giá
Kiên Giang	Huyện Châu Thành	10,030	105,195	Rạch Giá	Xẻo Rô
Kiên Giang	Huyện Giang Thành	10,528	104,645	Rạch Giá	Xẻo Rô

Kiên Giang	Huyện Giồng Riềng	9,963	105,137	Rạch Giá	Xẻo Rô
Kiên Giang	Huyện Gò Quao	9,738	105,219	Gò Quao	Xẻo Rô
Kiên Giang	Huyện Hòn Đất	10,262	104,813	Rạch Giá	Xẻo Rô
Kiên Giang	Huyện Kiên Hải	9,694	104,357	Xẻo Rô	Rạch Giá
Kiên Giang	Huyện Kiên Lương	10,257	104,595	Rạch Giá	Xẻo Rô
Kiên Giang	Huyện Tân Hiệp	10,042	105,332	Rạch Giá	Xẻo Rô
Kiên Giang	Huyện U Minh Thượng	9,715	105,166	Xẻo Rô	Rạch Giá
Kiên Giang	Huyện Vĩnh Thuận	9,556	105,307	Gò Quao	Xẻo Rô
Kiên Giang	Thành phố Hà Tiên	10,398	104,508	Rạch Giá	Xẻo Rô
Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	10,012	105,084	Rạch Giá	Xẻo Rô
Kiên Giang-PQ	Thành phố Phú Quốc	10,250	104,291	Phú Quốc	Phú Quốc
Long An	Huyện Bến Lức	10,638	106,476	Bến Lức	Tuyên Nhơn
Long An	Huyện Cần Đước	10,501	106,604	Bến Lức	Tuyên Nhơn
Long An	Huyện Đức Hòa	10,900	106,391	Bến Lức	Tuyên Nhơn
Long An	Huyện Đức Huệ	10,900	106,391	Bến Lức	Tuyên Nhơn
Long An	Huyện Mộc Hóa	10,728	106,059	Mộc Hoá	Vĩnh Hưng
Long An	Huyện Tân Hưng	10,837	105,663	Vĩnh Hưng	Mộc Hoá
Long An	Huyện Tân Thạnh	10,603	106,051	Mộc Hoá	Vĩnh Hưng
Long An	Huyện Tân Trụ	10,521	106,520	Bến Lức	Tuyên Nhơn
Long An	Huyện Thạnh Hóa	10,636	105,901	Mộc Hoá	Vĩnh Hưng
Long An	Huyện Thủ Thừa	10,712	106,323	Tuyên Nhơn	Bến Lức
Long An	Huyện Vĩnh Hưng	10,920	105,837	Vĩnh Hưng	Mộc Hoá
Long An	Thành phố Tân An	10,550	106,400	Tuyên Nhơn	Bến Lức
Long An	Thị xã Kiến Tường	10,715	105,883	Mộc Hoá	Vĩnh Hưng
Sóc Trăng	Châu Thành	9,740	105,635	Long Định	Cai Lậy
Sóc Trăng	Cù Lao Dung	9,494	105,601	Mỹ Thanh	Mỹ Tú
Sóc Trăng	Long Phú	9,826	106,247	Sóc Trăng	Mỹ Tú
Sóc Trăng	Mỹ Tú	9,528	105,835	Mỹ Tú	Sóc Trăng
Sóc Trăng	Mỹ Xuyên	9,624	105,990	Sóc Trăng	Mỹ Tú
Sóc Trăng	Ngã Năm	9,757	105,460	Mỹ Thanh	Mỹ Tú
Sóc Trăng	Thạnh Trị	9,655	105,822	Mỹ Tú	Sóc Trăng
Sóc Trăng	Trần Đề	9,536	105,888	Mỹ Tú	Sóc Trăng

Tiền Giang	Cái Bè	10,410	105,966	Vàm Kinh	Cai Lậy
Tiền Giang	Cái Lậy	10,299	106,173	Cai Lậy	Mỹ Tho
Tiền Giang	Châu Thành	10,430	106,297	Long Định	Cai Lậy
Tiền Giang	Chợ Gạo	10,342	106,132	Cai Lậy	Mỹ Tho
Tiền Giang	Gò Công Đông	10,348	106,664	Mỹ Tho	Cai Lậy
Tiền Giang	Gò Công Tây	10,327	106,533	Mỹ Tho	Cai Lậy
Trà Vinh	Càng Long	9,945	106,082	Càng Long	Bến Giá
Trà Vinh	Cầu Kè	9,923	105,980	Càng Long	Bến Giá
Trà Vinh	Châu Thành	9,807	106,194	Long Định	Cai Lậy
Trà Vinh	Cờ Đỏ	9,813	106,129	Bến Giá	Càng Long
Trà Vinh	Tiểu Cần	9,707	106,216	Trà Cú	Bến Giá
Vĩnh Long	Bình Minh	10,349	105,707	Vĩnh Long	Trà Ôn
Vĩnh Long	Long Hồ	10,252	105,904	Ba Càng	Vĩnh Long
Vĩnh Long	Mang Thít	10,320	105,766	Vĩnh Long	Ba Càng
Vĩnh Long	Tam Bình	10,278	105,694	Vĩnh Long	Trà Ôn
Vĩnh Long	Trà Ôn	9,986	105,965	Trà Ôn	Ba Càng
Đắk Lắk	B. Ma Thuật	12,667	108,050	Buôn Ma Thuật	Mđrăk
Đắk Lắk	Cu M'gar	12,653	108,036	Buôn Ma Thuật	Mđrăk
Đắk Lắk	Ea H'leo	12,817	108,134	Mđrăk	Buôn Ma Thuật
Đắk Lắk	Ea Kar	12,915	108,361	Buôn Hồ	Lak
Đắk Lắk	Ea Sup	13,167	108,000	Easup	Mđrăk
Đắk Lắk	Krông Ana	12,334	108,227	Lak	Buôn Hồ
Đắk Lắk	Krông Bông	12,679	108,293	Buôn Ma Thuật	Mđrăk
Đắk Lắk	KRông Buk	12,658	108,405	Buôn Ma Thuật	Mđrăk
Đắk Lắk	Krông Năng	12,375	107,977	Lak	Buôn Hồ
Đắk Lắk	Krông Pắc	12,167	108,153	Lak	Buôn Hồ
Đắk Lắk	Lăk	12,400	108,183	Lak	Buôn Hồ
Đắk Lắk	MĐrăk	12,700	108,783	Mđrăk	Buôn Ma Thuật
Đắk Lắk	Nam Khương	12,380	108,431	Lak	Buôn Hồ
Đắk Lắk	Thanh Thủy	12,685	108,176	Buôn Ma Thuật	Mđrăk
Đắk Nông	Cư Jút	11,900	107,602	Đăk Nông	Đức Xuyên
Đắk Nông	Cư Rút	12,617	107,933	Cầu 14	Đức Xuyên

Đăk Nông	Đăk Mil	12,031	107,599	Đăk Nông	Đức Xuyên
Đăk Nông	Đăk Nông	12,000	107,683	Đăk Nông	Đức Xuyên
Đăk Nông	Đăk R'Lấp	12,112	107,840	Cầu 14	Đức Xuyên
Đăk Nông	Đăk Song	11,957	107,471	Đăk Nông	Đức Xuyên
Đăk Nông	Krông Knô	12,303	108,125	Đức Xuyên	Đăk Nông
Đăk Nông	Tuy Đức	11,795	107,524	Đăk Nông	Đức Xuyên
Gia Lai	An Khê	14,069	108,710	Pơ Mơ Rê	Plêiku
Gia Lai	Ayun Pa	13,383	108,450	Ayun Pa	Chư Prông BD
Gia Lai	Chư Păh	13,651	107,767	Chư Prông BD	Ayun Pa
Gia Lai	Chư Prông	13,856	107,919	Chư Prông BD	Ayun Pa
Gia Lai	Chư Sê	13,703	108,617	Chư Prông BD	Ayun Pa
Gia Lai	Đức Cơ	13,918	108,771	Plêiku	An Khê
Gia Lai	Ia Grai	13,988	107,766	An Khê	Plêiku
Gia Lai	Ia Pa	13,537	108,443	Ayun Pa	Chư Prông BD
Gia Lai	K'Bang	14,383	108,499	Pơ Mơ Rê	Plêiku
Gia Lai	Kông Chro	13,100	108,583	Ayun Pa	Chư Prông BD
Gia Lai	Krông Pa	14,148	108,634	Pơ Mơ Rê	Plêiku
Gia Lai	Mang Yang	14,033	108,350	Pơ Mơ Rê	Plêiku
Gia Lai	Plêi Ku	13,967	108,025	Plêiku	An Khê
Gia Lai	Tx an Khê	13,950	108,650	An Khê	Plêiku
Kon Tum	Đăk Hà	14,677	107,917	Đăk Tô	Kon Tum
Kon Tum	Đăk Tô	14,650	105,833	Đăk Tô	Kon Tum
Kon Tum	Ia H'Drai	14,031	108,443	Sa Thầy	Kon Tum
Kon Tum	Kon Plông	14,615	107,941	Đăk Tô	Kon Tum
Kon Tum	Kon Tum	14,500	108,017	Kon Tum	Sa Thầy
Kon Tum	Ngọc Hồi	14,310	107,614	Sa Thầy	Kon Tum
Kon Tum	Sa Thầy	14,406	107,939	Sa Thầy	Kon Tum
Lâm Đồng	Bảo Lâm	11,707	107,734	Liên Khương	Đà Lạt
Lâm Đồng	Bảo Lộc	11,817	107,833	Bảo Lộc	Đại Nga
Lâm Đồng	Đạ Huoai	11,661	107,575	Bảo Lộc	Đại Nga
Lâm Đồng	Đà Lạt	11,939	108,453	Đà Lạt	Liên Khương
Lâm Đồng	Đại Nga	11,569	107,525	Đại Nga	Bảo Lộc

Lâm Đồng	Di Linh	11,577	107,672	Đại Nga	Bảo Lộc
Lâm Đồng	Đức Trọng	11,629	108,496	Liên Khương	Đà Lạt
Lâm Đồng	Lạc Dương	11,529	108,482	Đại Nga	Bảo Lộc
Lâm Đồng	Lâm Hà	11,333	107,716	Đại Nga	Bảo Lộc
Hậu Giang	Huyện Châu Thành	9,923	105,811	Rạch Gòi	Vị Thanh
Hậu Giang	Huyện Phụng Hiệp	9,811	105,715	Rạch Gòi	Vị Thanh
Hậu Giang	Huyện Long Mỹ	9,675	105,563	Vị Thanh	Rạch Gòi
Hậu Giang	Thành phố Vị Thanh	9,785	105,470	Vị Thanh	Rạch Gòi
Hậu Giang	Huyện Vị Thủy	9,762	105,532	Vị Thanh	Rạch Gòi
Hậu Giang	Thị xã Long Mỹ	9,689	105,617	Vị Thanh	Rạch Gòi

C - SỐ TIỀN CHI TRẢ BỒI THƯỜNG CHI TIẾT

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	
Gia Lai	An Khê	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Gia Lai	An Khê	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Gia Lai	An Khê	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Gia Lai	Ayun Pa	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Gia Lai	Ayun Pa	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Gia Lai	Ayun Pa	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Đắk Lắk	B. Ma Thuật	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Đắk Lắk	B. Ma Thuật	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Đắk Lắk	B. Ma Thuật	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Lâm Đồng	Bảo Lâm	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Lâm Đồng	Bảo Lâm	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Lâm Đồng	Bảo Lâm	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Lâm Đồng	Bảo Lộc	1	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	120,000 đ
Lâm Đồng	Bảo Lộc	2	275	275	300	350	400	425	425	475	475	475	450	350	600,000 đ
Lâm Đồng	Bảo Lộc	3	375	375	400	450	500	525	525	575	575	575	550	450	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	
Vĩnh Long	Bình Minh	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Vĩnh Long	Bình Minh	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Vĩnh Long	Bình Minh	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tiền Giang	Cái Bè	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tiền Giang	Cái Bè	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tiền Giang	Cái Bè	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Tiền Giang	Cái Lậy	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Tiền Giang	Cái Lậy	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Tiền Giang	Cái Lậy	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Trà Vinh	Càng Long	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Trà Vinh	Càng Long	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Trà Vinh	Càng Long	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Trà Vinh	Cầu Kè	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Trà Vinh	Cầu Kè	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Trà Vinh	Cầu Kè	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Sóc Trăng	Châu Thành	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tiền Giang	Châu Thành	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	600,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	
Trà Vinh	Châu Thành	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	6,000,000 đ
Sóc Trăng	Châu Thành	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Tiền Giang	Châu Thành	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Trà Vinh	Châu Thành	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	6,000,000 đ
Sóc Trăng	Châu Thành	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	120,000 đ
Tiền Giang	Châu Thành	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Trà Vinh	Châu Thành	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Tiền Giang	Chợ Gạo	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Tiền Giang	Chợ Gạo	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Tiền Giang	Chợ Gạo	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Gia Lai	Chư Păh	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Gia Lai	Chư Păh	2	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	600,000 đ
Gia Lai	Chư Păh	3	325	325	350	400	450	475	475	525	525	525	500	400	6,000,000 đ
Gia Lai	Chư Prông	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Gia Lai	Chư Prông	2	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	600,000 đ
Gia Lai	Chư Prông	3	325	325	350	400	450	475	475	525	525	525	500	400	6,000,000 đ
Gia Lai	Chư Sê	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	
Gia Lai	Chư Sê	2	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	600,000 đ
Gia Lai	Chư Sê	3	325	325	350	400	450	475	475	525	525	525	500	400	6,000,000 đ
Trà Vinh	Cờ Đỏ	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Trà Vinh	Cờ Đỏ	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Trà Vinh	Cờ Đỏ	3	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	6,000,000 đ
Đắk Nông	Cư Jút	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Đắk Nông	Cư Jút	2	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	600,000 đ
Đắk Nông	Cư Jút	3	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	6,000,000 đ
Sóc Trăng	Cù Lao Dung	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Sóc Trăng	Cù Lao Dung	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Sóc Trăng	Cù Lao Dung	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Đắk Lắk	Cu M'gar	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Đắk Lắk	Cu M'gar	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Đắk Lắk	Cu M'gar	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Đắk Nông	Cư Rút	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Đắk Nông	Cư Rút	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Đắk Nông	Cư Rút	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	
Lâm Đồng	Đạ Huoai	1	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	120,000 đ
Lâm Đồng	Đạ Huoai	2	275	275	300	350	400	425	425	475	475	475	450	350	600,000 đ
Lâm Đồng	Đạ Huoai	3	375	375	400	450	500	525	525	575	575	575	550	450	6,000,000 đ
Lâm Đồng	Đà Lạt	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Lâm Đồng	Đà Lạt	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Lâm Đồng	Đà Lạt	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Lâm Đồng	Đại Nga	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Lâm Đồng	Đại Nga	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Lâm Đồng	Đại Nga	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Kon Tum	Đắk Hà	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Kon Tum	Đắk Hà	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Kon Tum	Đắk Hà	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Đắk Nông	Đắk Mil	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Đắk Nông	Đắk Mil	2	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	600,000 đ
Đắk Nông	Đắk Mil	3	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	6,000,000 đ
Đắk Nông	Đắk Nông	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Đắk Nông	Đắk Nông	2	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	600,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Đắk Nông	Đắk Nông	3	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	6,000,000 đ
Đắk Nông	Đắk R'Lấp	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Đắk Nông	Đắk R'Lấp	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Đắk Nông	Đắk R'Lấp	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Đắk Nông	Đắk Song	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Đắk Nông	Đắk Song	2	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	600,000 đ
Đắk Nông	Đắk Song	3	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	6,000,000 đ
Kon Tum	Đăk Tô	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Kon Tum	Đăk Tô	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Kon Tum	Đăk Tô	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Lâm Đồng	Di Linh	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Lâm Đồng	Di Linh	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Lâm Đồng	Di Linh	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Bạc Liêu	Đông Hải	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Bạc Liêu	Đông Hải	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Bạc Liêu	Đông Hải	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Gia Lai	Đức Cơ	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Gia Lai	Đức Cơ	2	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	600,000 đ
Gia Lai	Đức Cơ	3	325	325	350	400	450	475	475	525	525	525	500	400	6,000,000 đ
Lâm Đồng	Đức Trọng	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Lâm Đồng	Đức Trọng	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Lâm Đồng	Đức Trọng	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Đắk Lắk	Ea H'leo	1	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	120,000 đ
Đắk Lắk	Ea H'leo	2	425	425	450	500	550	575	575	625	625	625	600	500	600,000 đ
Đắk Lắk	Ea H'leo	3	625	625	650	700	750	775	775	825	825	825	800	700	6,000,000 đ
Đắk Lắk	Ea Kar	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Đắk Lắk	Ea Kar	2	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	600,000 đ
Đắk Lắk	Ea Kar	3	275	275	300	350	400	425	425	475	475	475	450	350	6,000,000 đ
Đắk Lắk	Ea Sup	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Đắk Lắk	Ea Sup	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Đắk Lắk	Ea Sup	3	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	6,000,000 đ
Bạc Liêu	Gia Rai	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Bạc Liêu	Gia Rai	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Bạc Liêu	Gia Rai	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	
Tiền Giang	Gò Công Đông	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tiền Giang	Gò Công Đông	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tiền Giang	Gò Công Đông	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Tiền Giang	Gò Công Tây	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tiền Giang	Gò Công Tây	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tiền Giang	Gò Công Tây	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Bạc Liêu	Hòa Bình	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Bạc Liêu	Hòa Bình	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Bạc Liêu	Hòa Bình	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Bạc Liêu	Hồng Dân	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Bạc Liêu	Hồng Dân	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Bạc Liêu	Hồng Dân	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện An Biên	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện An Biên	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện An Biên	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Kiên Giang	Huyện An Minh	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện An Minh	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện An Minh	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện An Phú	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện An Phú	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện An Phú	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Ba Tri	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Ba Tri	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Ba Tri	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Bến Lức	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Bến Lức	2	120	120	120	170	220	245	245	295	295	295	270	170	600,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Bến Lức	3	190	190	190	240	290	315	315	365	365	365	340	240	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Bến Tre	Huyện Bình Đại	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Bình Đại	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Bình Đại	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Cái Nước	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Cái Nước	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Cái Nước	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Cần Đước	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Cần Đước	2	120	120	120	170	220	245	245	295	295	295	270	170	600,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Cần Đước	3	190	190	190	240	290	315	315	365	365	365	340	240	6,000,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Cao Lãnh	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Cao Lãnh	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Cao Lãnh	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh An Giang	Huyện Châu Phú	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Châu Phú	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Châu Phú	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Châu Thành	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Châu Thành	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	600,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Châu Thành	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	6,000,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Châu Thành	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Châu Thành	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Châu Thành	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	6,000,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Châu Thành	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Châu Thành	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Châu Thành	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Bến Tre	Huyện Châu Thành	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Châu Thành	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Châu Thành	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Chợ Lách	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Chợ Lách	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Chợ Lách	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Chợ Mới	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Chợ Mới	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Chợ Mới	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Cờ Đỏ	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Cờ Đỏ	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Cờ Đỏ	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Cà Mau	Huyện Đầm Dơi	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Đầm Dơi	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Đầm Dơi	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Đức Hòa	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Đức Hòa	2	120	120	120	170	220	245	245	295	295	295	270	170	600,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Đức Hòa	3	190	190	190	240	290	315	315	365	365	365	340	240	6,000,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Đức Huệ	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Đức Huệ	2	120	120	120	170	220	245	245	295	295	295	270	170	600,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Đức Huệ	3	190	190	190	240	290	315	315	365	365	365	340	240	6,000,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Giang Thành	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Giang Thành	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Giang Thành	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Giồng Riềng	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Giồng Riềng	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Giồng Riềng	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Giồng Trôm	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Giồng Trôm	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Giồng Trôm	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Gò Quao	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Gò Quao	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Gò Quao	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Hòn Đất	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Hòn Đất	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Hòn Đất	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Hồng Ngự	1	50	50	50	75	125	150	150	200	200	200	175	75	120,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Hồng Ngự	2	100	100	100	125	175	200	200	250	250	250	225	125	600,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Hồng Ngự	3	150	150	150	175	225	250	250	300	300	300	275	175	6,000,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Kiên Hải	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Kiên Hải	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Kiên Hải	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Kiên Lương	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Kiên Lương	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Kiên Lương	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Lai Vung	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Lai Vung	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Lai Vung	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Lấp Vò	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Lấp Vò	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Lấp Vò	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Mô Cày Bắc	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Mô Cày Bắc	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Mô Cày Bắc	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Mô Cày Nam	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Mô Cày Nam	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Mô Cày Nam	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Mộc Hóa	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Mộc Hóa	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Mộc Hóa	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Cà Mau	Huyện Năm Căn	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Năm Căn	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Năm Căn	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Ngọc Hiển	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Ngọc Hiển	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Ngọc Hiển	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Phong Điền	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Phong Điền	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Phong Điền	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Phú Tân	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Phú Tân	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Phú Tân	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Cà Mau	Huyện Phú Tân	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	120,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Phú Tân	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Phú Tân	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Tam Nông	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Tam Nông	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Tam Nông	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Tân Hiệp	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Tân Hiệp	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Tân Hiệp	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Tân Hồng	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Tân Hồng	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Tân Hồng	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Long An	Huyện Tân Hưng	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Tân Hưng	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Tân Hưng	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Tân Thạnh	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Tân Thạnh	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Tân Thạnh	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Tân Trụ	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Tân Trụ	2	120	120	120	170	220	245	245	295	295	295	270	170	600,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Tân Trụ	3	190	190	190	240	290	315	315	365	365	365	340	240	6,000,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Thanh Bình	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Thanh Bình	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Thanh Bình	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Long An	Huyện Thạnh Hóa	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Thạnh Hóa	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Thạnh Hóa	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Thạnh Phú	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Thạnh Phú	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Huyện Thạnh Phú	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Tháp Mười	1	50	50	50	75	125	150	150	200	200	200	175	75	120,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Tháp Mười	2	100	100	100	125	175	200	200	250	250	250	225	125	600,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Tháp Mười	3	150	150	150	175	225	250	250	300	300	300	275	175	6,000,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Thoại Sơn	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Thoại Sơn	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Thoại Sơn	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Cà Mau	Huyện Thới Bình	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Thới Bình	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Thới Bình	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Thới Lai	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Thới Lai	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Thới Lai	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Thủ Thừa	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Thủ Thừa	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Thủ Thừa	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Tịnh Biên	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Tịnh Biên	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Tịnh Biên	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Cà Mau	Huyện Trần Văn Thời	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Trần Văn Thời	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện Trần Văn Thời	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Tri Tôn	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Tri Tôn	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh An Giang	Huyện Tri Tôn	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện U Minh	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện U Minh	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Huyện U Minh	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện U Minh Thượng	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện U Minh Thượng	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện U Minh Thượng	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Long An	Huyện Vĩnh Hưng	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Vĩnh Hưng	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh Long An	Huyện Vĩnh Hưng	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Vĩnh Thạnh	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Vĩnh Thạnh	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Vĩnh Thạnh	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Vĩnh Thuận	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Vĩnh Thuận	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Huyện Vĩnh Thuận	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Gia Lai	Ia Grai	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Gia Lai	Ia Grai	2	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	600,000 đ
Gia Lai	Ia Grai	3	325	325	350	400	450	475	475	525	525	525	500	400	6,000,000 đ
Kon Tum	Ia H'Drai	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Kon Tum	Ia H'Drai	2	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	600,000 đ
Kon Tum	Ia H'Drai	3	275	275	300	350	400	425	425	475	475	475	450	350	6,000,000 đ
Gia Lai	Ia Pa	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Gia Lai	Ia Pa	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Gia Lai	Ia Pa	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Gia Lai	K'Bang	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Gia Lai	K'Bang	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Gia Lai	K'Bang	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Kon Tum	Kon Plông	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Kon Tum	Kon Plông	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Kon Tum	Kon Plông	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Kon Tum	Kon Tum	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Kon Tum	Kon Tum	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Kon Tum	Kon Tum	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Gia Lai	Kông Chro	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Gia Lai	Kông Chro	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Gia Lai	Kông Chro	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Đắk Lắk	Krông Ana	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Đắk Lắk	Krông Ana	2	195	195	220	270	320	345	345	395	395	395	370	270	600,000 đ
Đắk Lắk	Krông Ana	3	265	265	290	340	390	415	415	465	465	465	440	340	6,000,000 đ
Đắk Lắk	Krông Bông	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Đắk Lắk	Krông Bông	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Đắk Lắk	Krông Bông	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Đắk Lắk	Krông Buk	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Đắk Lắk	Krông Buk	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Đắk Lắk	Krông Buk	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Đắk Nông	Krông Knô	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Đắk Nông	Krông Knô	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Đắk Nông	Krông Knô	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Đắk Lắk	Krông Năng	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Đắk Lắk	Krông Năng	2	195	195	220	270	320	345	345	395	395	395	370	270	600,000 đ
Đắk Lắk	Krông Năng	3	265	265	290	340	390	415	415	465	465	465	440	340	6,000,000 đ
Gia Lai	Krông Pa	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Gia Lai	Krông Pa	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	Ngưỡng ($\geq$ mm)	
Gia Lai	Krông Pa	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Đắk Lắk	Krông Pắc	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Đắk Lắk	Krông Pắc	2	195	195	220	270	320	345	345	395	395	395	370	270	600,000 đ
Đắk Lắk	Krông Pắc	3	265	265	290	340	390	415	415	465	465	465	440	340	6,000,000 đ
Lâm Đồng	Lạc Dương	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Lâm Đồng	Lạc Dương	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Lâm Đồng	Lạc Dương	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Đắk Lắk	Lắk	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Đắk Lắk	Lắk	2	195	195	220	270	320	345	345	395	395	395	370	270	600,000 đ
Đắk Lắk	Lắk	3	265	265	290	340	390	415	415	465	465	465	440	340	6,000,000 đ
Lâm Đồng	Lâm Hà	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Lâm Đồng	Lâm Hà	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Lâm Đồng	Lâm Hà	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Vĩnh Long	Long Hồ	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Vĩnh Long	Long Hồ	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Vĩnh Long	Long Hồ	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Sóc Trăng	Long Phú	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Sóc Trăng	Long Phú	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Sóc Trăng	Long Phú	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Vĩnh Long	Mang Thít	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Vĩnh Long	Mang Thít	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Vĩnh Long	Mang Thít	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Gia Lai	Mang Yang	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Gia Lai	Mang Yang	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Gia Lai	Mang Yang	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Đắk Lắk	MĐrắk	1	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	120,000 đ
Đắk Lắk	MĐrắk	2	425	425	450	500	550	575	575	625	625	625	600	500	600,000 đ
Đắk Lắk	MĐrắk	3	625	625	650	700	750	775	775	825	825	825	800	700	6,000,000 đ
Sóc Trăng	Mỹ Tú	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Sóc Trăng	Mỹ Tú	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Sóc Trăng	Mỹ Tú	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Sóc Trăng	Mỹ Xuyên	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Sóc Trăng	Mỹ Xuyên	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Sóc Trăng	Mỹ Xuyên	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Đắk Lắk	Nam Khương	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Đắk Lắk	Nam Khương	2	195	195	220	270	320	345	345	395	395	395	370	270	600,000 đ
Đắk Lắk	Nam Khương	3	265	265	290	340	390	415	415	465	465	465	440	340	6,000,000 đ
Sóc Trăng	Ngã Năm	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Sóc Trăng	Ngã Năm	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Sóc Trăng	Ngã Năm	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Kon Tum	Ngọc Hồi	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Kon Tum	Ngọc Hồi	2	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	600,000 đ
Kon Tum	Ngọc Hồi	3	275	275	300	350	400	425	425	475	475	475	450	350	6,000,000 đ
Bạc Liêu	Phước Long	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Bạc Liêu	Phước Long	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Bạc Liêu	Phước Long	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Gia Lai	Plêi Ku	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Gia Lai	Plêi Ku	2	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	600,000 đ
Gia Lai	Plêi Ku	3	325	325	350	400	450	475	475	525	525	525	500	400	6,000,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Quận Bình Thủy	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Thành phố Cần Thơ	Quận Bình Thủy	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Quận Bình Thủy	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Quận Cái Răng	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Quận Cái Răng	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Quận Cái Răng	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Quận Ninh Kiều	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Quận Ninh Kiều	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Quận Ninh Kiều	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Quận Ô Môn	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Quận Ô Môn	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Quận Ô Môn	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Quận Thốt Nốt	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Thành phố Cần Thơ	Quận Thốt Nốt	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Thành phố Cần Thơ	Quận Thốt Nốt	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Kon Tum	Sa Thầy	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Kon Tum	Sa Thầy	2	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	600,000 đ
Kon Tum	Sa Thầy	3	275	275	300	350	400	425	425	475	475	475	450	350	6,000,000 đ
Vĩnh Long	Tam Bình	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Vĩnh Long	Tam Bình	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Vĩnh Long	Tam Bình	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Thành phố Cà Mau	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Tỉnh Cà Mau	Thành phố Cà Mau	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Cà Mau	Thành phố Cà Mau	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Thành phố Cao Lãnh	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Thành phố Cao Lãnh	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Thành phố Cao Lãnh	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Tỉnh An Giang	Thành phố Châu Đốc	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh An Giang	Thành phố Châu Đốc	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh An Giang	Thành phố Châu Đốc	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Hà Tiên	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Hà Tiên	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Hà Tiên	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Thành phố Hồng Ngự	1	50	50	50	75	125	150	150	200	200	200	175	75	120,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Thành phố Hồng Ngự	2	100	100	100	125	175	200	200	250	250	250	225	125	600,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Đồng Tháp	Thành phố Hồng Ngự	3	150	150	150	175	225	250	250	300	300	300	275	175	6,000,000 đ
Tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tỉnh Kiên Giang-PQ	Thành phố Phú Quốc	1	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	120,000 đ
Tỉnh Kiên Giang-PQ	Thành phố Phú Quốc	2	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	600,000 đ
Tỉnh Kiên Giang-PQ	Thành phố Phú Quốc	3	250	250	275	325	375	400	400	450	450	450	425	325	6,000,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Thành phố Sa Đéc	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Đồng Tháp	Thành phố Sa Đéc	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh Đồng Tháp	Thành phố Sa Đéc	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Tỉnh Long An	Thành phố Tân An	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh Long An	Thành phố Tân An	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh Long An	Thành phố Tân An	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Đắk Lắk	Thanh Thủy	1	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	120,000 đ
Đắk Lắk	Thanh Thủy	2	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	600,000 đ
Đắk Lắk	Thanh Thủy	3	200	200	225	275	325	350	350	400	400	400	375	275	6,000,000 đ
Sóc Trăng	Thạnh Trị	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Sóc Trăng	Thạnh Trị	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Sóc Trăng	Thạnh Trị	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Tỉnh Long An	Thị xã Kiến Tường	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Tỉnh Long An	Thị xã Kiến Tường	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Tỉnh Long An	Thị xã Kiến Tường	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Tỉnh An Giang	Thị xã Tân Châu	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120,000 đ
Tỉnh An Giang	Thị xã Tân Châu	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600,000 đ
Tỉnh An Giang	Thị xã Tân Châu	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6,000,000 đ
Trà Vinh	Tiểu Cần	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Trà Vinh	Tiểu Cần	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Trà Vinh	Tiểu Cần	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Vĩnh Long	Trà Ôn	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Vĩnh Long	Trà Ôn	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Vĩnh Long	Trà Ôn	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Sóc Trăng	Trần Đề	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120,000 đ
Sóc Trăng	Trần Đề	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600,000 đ
Sóc Trăng	Trần Đề	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6,000,000 đ
Đắk Nông	Tuy Đức	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ
Đắk Nông	Tuy Đức	2	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	600,000 đ
Đắk Nông	Tuy Đức	3	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	6,000,000 đ
Gia Lai	Tx an Khê	1	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	120,000 đ

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Gia Lai	Tx an Khê	2	225	225	250	300	350	375	375	425	425	425	400	300	600,000 đ
Gia Lai	Tx an Khê	3	325	325	350	400	450	475	475	525	525	525	500	400	6,000,000 đ
Bạc Liêu	Vĩnh Lợi	1	75	75	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	120,000 đ
Bạc Liêu	Vĩnh Lợi	2	125	125	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	600,000 đ
Bạc Liêu	Vĩnh Lợi	3	175	175	200	250	300	325	325	375	375	375	350	250	6,000,000 đ
Hậu Giang	Châu Thành	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120.000
Hậu Giang	Châu Thành	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600.000
Hậu Giang	Châu Thành	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6.000.000
Hậu Giang	Phụng Hiệp	1	50	50	75	125	175	200	200	250	250	250	225	125	120.000
Hậu Giang	Phụng Hiệp	2	100	100	125	175	225	250	250	300	300	300	275	175	600.000
Hậu Giang	Phụng Hiệp	3	150	150	175	225	275	300	300	350	350	350	325	225	6.000.000
Hậu Giang	Long Mỹ	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120.000
Hậu Giang	Long Mỹ	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600.000

Tỉnh	Huyện	Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Chi trả (VND)
		Mức chi trả số	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	Ngưỡng (>= mm)	
Hậu Giang	Long Mỹ	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6.000.000
Hậu Giang	TP. Vị Thanh	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120.000
Hậu Giang	TP. Vị Thanh	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600.000
Hậu Giang	TP. Vị Thanh	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6.000.000
Hậu Giang	Vị Thủy	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120.000
Hậu Giang	Vị Thủy	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600.000
Hậu Giang	Vị Thủy	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6.000.000
Hậu Giang	TX. Long Mỹ	1	50	50	50	100	150	175	175	225	225	225	200	100	120.000
Hậu Giang	TX. Long Mỹ	2	100	100	100	150	200	225	225	275	275	275	250	150	600.000
Hậu Giang	TX. Long Mỹ	3	150	150	150	200	250	275	275	325	325	325	300	200	6.000.000

(Hiệu lực tới ngày 31/07/2024)